

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 281/2018/HNGĐ-ST

Ngày 28-11-2018

V/v: “Ly hôn, con chung, chia
tài sản chung giữa chị H và anh
D”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội Đ1 xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Thung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Kiêm;

Ông Đỗ Việt Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hòe - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu.

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ẻn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công Khi vụ án thụ lý số 138/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2018/DSST- QĐ ngày 14 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Thu H, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm 6, xã HL, huyện HH, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Anh Cao T1 D, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm 6, xã HL, huyện HH, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

1. Anh Vũ Trọng Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm 1, xã HL, huyện Hải zhh, tỉnh Nam Định;

2. Bà Mai Thị L, sinh năm 1944; địa chỉ: Xóm 7, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định;
3. Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm 6B, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định;
4. Bà Lê Thị M, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 3, xã HH, huyện HH, tỉnh Nam Định;
5. Ông Cao Mạnh Kh, sinh năm 1942 và bà Lâm Thị R, sinh năm 1944; địa chỉ: Xóm 6, xã HL, huyện HH, tỉnh Nam Định;
6. Bà Phạm Thị D1, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 2, xã HH, huyện HH, tỉnh Nam Định;
7. Anh Vũ Văn Đ1, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm 3, xã HL, huyện HH, tỉnh Nam Định;
8. Ông Lã Mạnh T, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm 7, xã HL, huyện HH, tỉnh Nam Định;
9. Chị Đỗ Thị Kim O, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm 7, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định;
10. Chị Phạm Thị X, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố Khuynh Thạch, phường CĐ, thành phố SC, tỉnh TN;
11. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm 7, xã HQ, huyện HH, tỉnh Nam Định;
12. Anh Phạm Văn T1 (tên gọi khác Phạm Hồng T1), sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 4, xã HQ, huyện HH, tỉnh Nam Định;
13. Ông Trần Văn H2, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm 7, xã HL, huyện HH, tỉnh Nam Định;
14. Anh Vũ Quốc H3, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm 3, xã HL, huyện HH, tỉnh Nam Định;
15. Anh Phạm Ngọc D2, sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm 6B, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định;
16. Ông Lã Văn Qu, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm 3, xã HL, huyện HH, tỉnh Nam Định;
17. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Hải Hậu - Phòng giao dịch Hải Lộc.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Ninh – Luật sư thuộc Chi nhánh số 1 văn phòng luật sư Nam Thái tại Nam Định.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Hoàng Quốc D3, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm 9, xã HL, huyện HH, tỉnh Nam Định;

2. Anh Vũ Văn D4, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm 3, xã HL, huyện HH, tỉnh Nam Định;

3. Anh Trần Văn T3, sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm 8, xã HL, huyện HH, tỉnh Nam Định;

4. Ông Vũ Bá Kh1, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 15, xã HP, huyện HH, tỉnh Nam Định;

5. Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm 6B, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định;

6. Ông Phạm Văn Ch, sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 3, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định.

7. Ông Phạm Văn Ch1, sinh năm 1949; địa chỉ: Xóm 4, xã HH, huyện HH, tỉnh Nam Định.

(Có mặt chị H, anh D, ông Kh, bà R, bà Ninh, anh T1, anh D2, bà M, chị O; vắng mặt anh Đ, ông H2, chị L1, bà L, bà D1, anh Đ1, ông T, chị X, anh H3, ông Qu, Đ diện Ngân hàng, anh D3, anh D4, anh T3, ông Kh1, anh Th, ông Ch, ông Ch1).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 6 năm 2018 và quá trình tố tụng tại Toà án, nguyên đơn chị Phạm Thị Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Thu H kết hôn với anh Cao Tiến D trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 25-11-1997 tại UBND xã Hải Lộc, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn, chị H, anh D chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh D (cùng với bà nội anh D) ở xóm 6 xã Hải Lộc. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình, quan điểm sống không hợp; anh D quản lý kinh tế gia đình rất chặt chẽ khiến chị H bất bình trong quản lý chi tiêu. Những năm gần đây, anh D thường xuyên đánh, chửi, đuổi chị H ra khỏi nhà, viết đơn ly hôn nhưng chị H không ký. Vợ chồng sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm từ tháng 11/2017 đến nay. Nay xét thấy tình

cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn càng ngày càng trầm trọng không thể chung sống nên chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh D.

Về con chung: Vợ chồng chị H, anh D có hai con chung là Cao Thị Phương Nga, sinh ngày 06/8/1998 và Cao Thị Hồng Ngọc, sinh ngày 01/11/2006. Hiện nay, cháu Nga đang học Đ học, cháu Ngọc đang ở nhà cùng anh D. Khi ly hôn, chị H có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung, yêu cầu anh D phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, chị H anh D đã tạo lập được khối tài sản chung gồm: Nhà mái bằng 1 tầng, nhà 3 tầng, công trình phụ tại xóm 6, xã Hải Lộc xây trên đất của ông R, bà Kh là bố mẹ đẻ anh D. Trước khi xây nhà, ông Kh, bà R có tuyên bố cho vợ chồng quyền sử dụng đất nhưng chỉ nói miệng, không lập văn bản, không làm thủ tục sang tên. Tài sản khác gồm: 01 bộ đồ cho thuê đình đám gồm đầy đủ phong, bạt, bát đĩa; 01 bộ đồ làm rạp sự kiện chung với cháu ruột chị H là Phạm Ngọc D2; 01 xe máy Honda 82; 01 giếng khoan UNICEF; 01 bộ máy tính và máy in; 01 bộ bàn ghế; 01 đôi lộc bình gỗ; 01 con Đ bằng cảnh bằng gỗ; 01 bộ loa cũ; 01 điều hòa; 02 máy phát điện. Ngoài ra, vợ chồng còn một số đồ dùng sinh hoạt khác như ti vi, tủ lạnh, máy lọc nước, bình nóng lạnh, điều hòa đều đã qua sử dụng, chị H không đề nghị định giá, không yêu cầu phân chia mà vợ chồng thỏa thuận để lại phục vụ nhu cầu sinh hoạt của con chung.

Về công nợ: Đến nay vợ chồng còn nợ chị Phạm Thị X là chị gái chị H 10.000.000đ; nợ bà Mai Thị L 5 chỉ vàng; nợ chị Phạm Thị H1 11 chỉ vàng; nợ chị Lê Thị M 10 chỉ vàng; nợ chị Phạm Thị D1 16.000.000đ; nợ chị Nguyễn Thị L1 3 chỉ vàng; nợ bà Đỗ Thị Kim O 18.000.000đ; nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Hải Hậu - Phòng giao dịch Hải Lộc 50.000.000đ. Khoản vay của chị X và của bà L, chị L1 là để làm nhà; khoản vay chị H1, chị M để chi tiêu sinh hoạt và đóng hội trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2016; khoản vay chị O để đóng học phí học đại học của chị H năm 2018; khoản vay chị D1 để mua máy tính và máy in vào năm 2016 hiện chị H đang sử dụng; khoản vay Ngân hàng để lo công việc cho anh D. Ngoài ra, vợ chồng không còn khoản nợ chung nào khác.

Về phân chia tài sản chung: Khi ly hôn, chị H nhận sở hữu 01 xe máy Honda 82, 01 bộ máy tính, máy in; nhà và các công trình xây dựng cùng các tài sản khác giao anh D sở hữu. Về công nợ: Chị H không công nhận các khoản nợ từ hội mà anh D đã kê Khai nhưng đề nghị anh D phải cùng có trách nhiệm trả các khoản nợ mà chị đã kê khai ở trên.

Tại bản tự Khi ngày 02/7/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Cao T1 D trình bày: Về thời gian tìm hiểu, thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời gian vợ chồng sống ly thân như chị Phạm Thị Thu H trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn, theo anh D trình bày là do vợ chồng bất Đ1 quan điểm và không còn tin tưởng nhau. Tháng 6 năm 2018, chị H cho rằng anh D đuổi ra khỏi nhà lên đã đưa anh em đến gây sự và làm đơn từ tố cáo anh D nên mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng. Nay chị H làm đơn xin ly hôn, xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài nên anh D nhất trí thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh D công nhận vợ chồng có 2 con chung như chị H trình bày là đúng. Nay cháu Ngọc xin được ở với anh, anh D nhất trí nhận nuôi cháu Ngọc và yêu cầu chị H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Cháu Nga đã đủ tuổi trưởng thành nên anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh D công nhận vợ chồng có tài sản như chị H trình bày. Riêng về ngôi nhà 3 tầng vợ chồng đã ở từ năm 2010 đến nay, bố mẹ đẻ anh D là ông Kh, bà R đã xây xong móng và phần thô tầng 1, vợ chồng chỉ làm tầng 2, 3 và hoàn thiện; căn nhà 1 tầng phía trước nguyên là nhà của ông Kh, bà R xây ở và bán hàng, vợ chồng chỉ tôn cao và đổ mái bằng, lát nền nên anh D đề nghị Tòa án chia tài sản vợ chồng theo quy định pháp luật trong đó có phần đóng góp vào tài sản của ông Kh, bà R. Đối với chiếc máy nổ chị H Khi mua của ông Cảnh, quá trình sử dụng đã hư hỏng để góc sân nhà nhưng đã mất hoặc bán Đ1 nát nên đến nay không còn để định giá nên không thể phân chia. Ngoài ra, khi định giá, chị H không yêu cầu giải quyết đối với giếng khoan UNICEF nhưng đến nay chị H xác định trị giá 3.000.000đ anh D nhất trí và không yêu cầu định giá lại.

Về công nợ: Anh D xác nhận nợ chung của vợ chồng đối với chị X, chị L1, quỹ gia đình anh D, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Hải Hậu - Phòng giao dịch Hải Lộc như chị H trình bày là đúng nhưng không công nhận các khoản vay nợ từ chị H1, chị Dung, chị O, chị M, bà L mà chị H đã kê Khi. Ngoài ra, những năm gần đây, mẫu mã phong bật, bàn ghế thay đổi toàn bộ nên đồ cũ hầu như không dùng mà phải sắm toàn bộ đồ mới; việc vào hội và rút hội để mua sắm đồ đoàn phục vụ việc kinh dO của gia đình là có thật nên anh D yêu cầu xác nhận số tiền nợ hội từ anh T1, anh Đ, anh Đ1, ông T tổng cộng 81.970.000đ là nợ chung của vợ chồng.

Khi ly hôn, anh D đề nghị giao toàn bộ công trình nhà cho ông bà Kh quản lý sử dụng; giao toàn bộ đồ dùng sinh hoạt, đồ làm sự kiện chung với anh D2, đồ làm đám cho anh D sở hữu; giao xe máy Honda 82 và bộ máy tính, máy in cho chị

H sở hữu. Đối với khoản nợ chung anh D đã yêu cầu Tòa án xác nhận, anh D đề nghị chị H phải cùng có trách nhiệm trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Cao Mạnh Kh, bà Lâm Thị R trình bày: Ông Kh, bà R là bố mẹ đẻ anh D; nhà ông bà chỉ có 2 con trai nhưng anh lớn đã định cư ở thành phố Vũng Tàu chỉ còn anh D ở gần. Trước năm 2008, ông bà đã thuê mảnh đất của UBND xã nằm ngay sát trụ sở để bán vật tư, hàng tạp hóa. Khoảng năm 2008, UBND xã bán đấu giá khu đất này, ông bà đã nộp tiền, hồ sơ xin đấu thầu và được mua diện tích đất đã thuê. Ngay sau khi mua, ông bà Kh đã có ý định xây nhà để ở và bán hàng, mục đích sau này bố con sinh hoạt chung vì chỉ còn anh D là con trai ở cùng. Vì phần đất phía sau (hiện xây nhà 3 tầng) là lòng hồ của UBND xã nên việc làm móng rất vất vả, tốn kém nên ông bà Kh đã mua lại căn nhà 5 gian cũ của Hợp tác xã, bỏ công sức tháo dỡ để tận dụng nguyên vật liệu làm móng nhà. Khi ông bà mua đất và làm nhà, vợ chồng anh D, chị H đang ở tại nhà đất cũ của ông bà trong xóm cùng với mẹ đẻ ông Kh, khi mừng nhà xong ông bà mới dọn đồ đạc về nhà cũ ở và gia đình anh D chuyển ở nhà mới. Khi xây hết móng và phần thô, chị H đã nói phải chăm bà nội nên ông bà đã nói vợ chồng anh D chạy tiền xây tiếp vào căn nhà để chuyển ra ngoài mặt đường ở sinh hoạt cho tiện. Về căn nhà 1 tầng mái bằng phía trước nguyên là nhà của ông Kh, bà R ở và bán hàng. Khi làm nhà 3 tầng vì công trình còn đang sử dụng nên không tháo dỡ mà vợ chồng anh D chỉ tôn cao và đổ lại mái, lát nền nhà. Do vậy, phần nhà mái bằng 1 tầng ông bà Kh đề nghị xác định 1/2 giá trị nhà là của ông bà. Phần nhà 3 tầng, ông bà Kh đề nghị tính phần thô tầng 1 và phần móng là của ông bà; phần tầng 2, 3 và phần hoàn thiện là của anh D, chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị X, chị Nguyễn Thị L1, ông Lã Văn Qu, Đ diện Ngân hàng có lời khai phù hợp với lời Khi của chị H, anh D về khoản tiền còn nợ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Mai Thị L, chị Phạm Thị H1, bà Lê Thị M, bà Phạm Thị D1, chị Đỗ Thị Kim O có lời Khi phù hợp với lời Khi của chị H về số tiền vay, thời gian vay và mục đích vay, tài sản đến nay còn nợ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan anh Đ, anh Đ1, anh T1, ông T có lời Khi phù hợp với lời Khi và yêu cầu của anh D về việc tham gia hội, số tiền còn nợ hội. Nay chị H, anh D ly hôn, chị X, chị L1, ông Qu, bà L, bà Dung, chị O, bà M, chị H1, ông T, anh Đ, anh Đ1, đại diện Ngân hàng đều đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh D, chị H phải cùng có trách nhiệm khoản trả nợ.

Tại bản tự khai, anh Phạm Ngọc D2 có lời khai phù hợp với lời khai của chị H, anh D về việc làm ăn chung và giá trị tài sản chung. Trong thời gian chị H, anh D ly thân, anh D2 và anh D vẫn làm ăn chung nên anh D2 đề nghị Tòa án giao

toàn bộ rạp sự kiện cho anh D sở hữu, anh D có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch cho chị H.

Tại biên bản lấy lời khai, anh Hoàng Quốc D3 có lời khai phù hợp lời khai của ông Kh về việc trả công thợ làm móng và tầng 1. Anh Trần Văn T3 và ông Phạm Văn Chung có lời khai xác nhận đã bán vật liệu cho chị H, anh D trong thời gian làm nhà; ông Vũ Bá Khanh có lời khai xác nhận làm cốp pha cho chị H từ tầng 1 đến hết tầng 3, phần móng ai làm ông Khanh không biết, tiền cốp pha do chị H, anh D trả. Anh Nguyễn Văn Th có lời khai phù hợp với lời khai của anh D về bộ loa mới; ông Phạm Văn Chiến có lời khai phù hợp lời khai của anh T1 về việc vào hội và số tài sản còn nợ hội.

Tại phiên tòa, chị H giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn anh D; về con chung, chị H đề nghị Tòa án giao con chung là Cao Thị Hồng Ngọc cho anh D nuôi dưỡng, chị H nhận có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu Ngọc 1.000.000đ/tháng đến khi cháu Ngọc đủ tuổi trưởng thành. Về phân chia tài sản, chị H đề nghị giao toàn bộ đất và tài sản gắn liền với đất (nhà 1 tầng, nhà 3 tầng, cổng, giếng khoan), xe máy, máy tính máy in cho chị H quản lý, sở hữu; giao toàn bộ đồ dùng trong nhà, đồ làm đám, đồ sự kiện chung với anh D2 cho anh D sở hữu; chị H nhận có trách nhiệm thanh toán tiền đất trả cho ông Kh, bà R. Về công nợ giao anh D trả nợ Ngân hàng, nợ chị L1, nợ quỹ gia đình; chị H trả nợ chị L1 và các khoản nợ bên phía gia đình mà chị H đã kê khai. Đề nghị Tòa án cân đối giữa tài sản và công nợ sau đó buộc các bên thanh toán chênh lệch chia tài sản cho nhau. Anh D nhất trí thuận tình ly hôn; nhận nuôi cháu Ngọc và chấp nhận mức cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng mà chị H đưa ra nhưng không nhất trí giao đất của ông Kh, bà R cho chị H quản lý. Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Kh, bà R, chị O, anh T1, anh D2, bà M vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày. Về yêu cầu đề nghị Tòa án giao đất của chị H, ông Kh, bà R không nhất trí. Những người có quyền lợi L quan khác gồm Ngân hàng, chị X, ông Qu, chị L1, anh Đ, anh Đ1, ông T, chị H1, bà Dung, bà L và tất cả những người làm chứng xin được vắng mặt.

Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 21, Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự, thông qua việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội Đ1 xét xử cơ bản đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan, người làm chứng đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, theo quy định tại Điều 51, 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, có đủ căn cứ xử cho ly hôn giữa chị Phạm Thị Thu H và anh Cao T1 D. Đề nghị Tòa án giao con chung là Cao Thị Hồng Ngọc cho anh D nuôi dưỡng, chăm sóc; cần buộc chị H phải có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng cho anh D 1.000.000đ/tháng đến khi cháu Ngọc đến tuổi trưởng thành và lao động tự lập được. Về phân tài sản chung và công nợ chung mà vợ chồng chị H, anh D đã thống nhất đề nghị Tòa án giao toàn bộ đất và tài sản gắn liền với đất (nhà 1 tầng, nhà 3 tầng, cổng, giếng khoan), xe máy, máy tính máy in cho chị H quản lý, sở hữu; giao toàn bộ đồ dùng trong nhà, đồ làm đám, đồ sự kiện chung với anh D2 cho anh D sở hữu; chị H có trách nhiệm thanh toán tiền đất trả cho ông Kh, bà R. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Kh, bà R về chia tài sản và buộc chị H, anh D phải có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị nhà 1 tầng và phần công sức đóng góp trong nhà 3 tầng. Về công nợ: chấp nhận các khoản nợ mà chị H, anh D kê Khi là nợ chung vợ chồng và buộc chị H, anh D cùng có trách nhiệm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội Đ1 xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đ, ông H2, chị L1, bà L, bà D1, anh Đ1, ông T, chị X, ông H3, ông Qu, Đ diện Ngân hàng xin được vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan nói trên là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Thu H và anh Cao Tiến D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 25-11-1997 tại UBND xã Hải Lộc, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Như vậy, cuộc hôn nhân này là hợp pháp.

Qua xem xét toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa, xét thấy mâu thuẫn giữa chị Phạm Thị Thu H và anh Cao Tiến D là có thật. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình và quan điểm sống không hợp, vợ chồng không tin tưởng nhau từ vấn đề tình cảm đến kinh tế nên cuộc sống chung không có hạnh phúc. Chị H, anh D sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm từ tháng 6/2018 đến nay. Nay chị H làm đơn xin ly hôn, anh D nhất trí thuận tình ly hôn.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh D là trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận

nguyện vọng xin ly hôn của chị H, anh D là phù hợp với Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị H, anh D có hai con chung là Cao Thị Phương Nga, sinh ngày 06-8-1997 và Cao Thị Hồng Ngọc, sinh ngày 01-11-2006, hiện nay cháu Nga đang học đại học, cháu Ngọc đang ở với anh D. Khi ly hôn, cháu Ngọc có nguyện vọng ở với anh D. Tại phiên tòa, chị H, anh D đã thỏa thuận giao cháu Ngọc cho anh D nuôi dưỡng, chị H có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh D mức 1.000.000đ/tháng (cấp dưỡng hàng tháng) đến khi con chung thành niên, có khả năng lao động tự lập hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Xét yêu cầu, nguyện vọng, việc thỏa thuận của các bên trong việc nuôi con và cấp dưỡng là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị H, anh D xác nhận vợ chồng có một nhà xây mái bằng 1 tầng; 1 nhà xây 3 tầng và công trình phụ khép kín xây dựng trên thổ đất của ông Kh, bà R là bố mẹ đẻ anh D; tài sản khác và đồ dùng sinh hoạt gồm có: 01 tivi màu 42 inh, 01 ông phên bằng gỗ, 01 đôi lộc bình gỗ, 1 con Đ bằng gỗ; 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 điều hòa, 01 bộ máy tính, máy in, 01 xe Honda 82, 01 bộ đồ cho thuê đám, ½ bộ đồ sự kiện chung với anh D2. Tại các biên bản định giá tài sản đã xác định số tài sản trên có tổng giá trị là 857.870.000đ. Ngoài ra, sau khi định giá, chị H, anh D còn xác định tài sản chung vợ chồng còn giếng khoan UNICEF trị giá 3.000.000đ. Về chiếc máy phát điện chị H yêu cầu, anh D thừa nhận mua của ông Cảnh với giá 12.000.000đ, đã sử dụng từ năm 2017. Trong thời gian khi ly thân, anh D đã bán nên xác định trị giá máy phát điện là 5.000.000đ và đưa giếng khoan + máy phát điện vào khối tài sản chung vợ chồng để phân chia là phù hợp pháp luật. Như vậy, tổng giá trị tài sản của chị H và anh D là 865.870.000đ.

[5] Xét yêu cầu của ông Kh, bà R trong việc phân chia tài sản chung của anh D, chị H thì thấy: Ông Kh, bà R, anh D, chị H đều thừa nhận căn nhà 1 tầng phía trước nguyên là của ông Kh, bà R xây, vợ chồng chị H chỉ tôn cao, đổ mái bằng và lát nền. Ông Kh, bà R đề nghị chia ½ giá trị nhà là phù hợp pháp luật cần chấp nhận. Tại biên bản định giá đã xác định nhà mái bằng 1 tầng trị giá 86.000.000đ nên phần ông Kh, bà R được chia là 43.000.000đ. Về nhà 3 tầng, căn cứ lời Khi và tài liệu chứng cứ do các bên đương sự xuất trình, căn cứ lời Khi người làm chứng, kết quả xác minh thì thấy: Sau khi trúng thầu đất, ông Kh bà R đã mua lại nhà 5 gian cũ của Hợp tác xã, tự tháo dỡ tận dụng nguyên vật liệu phụ việc làm móng nhà là sự việc có thật vì nhà xây trên lòng hồ nên việc làm móng nhà rất tốn kém và mất nhiều công sức. Mặc dù ông Kh, bà R không chứng minh được toàn bộ việc làm móng và phần thô tầng 1 là do ông bà làm nhưng việc ông bà có trả tiền công thợ là việc có thật được anh D3 thừa nhận. Quá trình từ khi đào

đồ móng đến khi hoàn thiện, ông Kh, bà R ở tại nhà cũ và trông coi, quán X công trình; chị H, anh D đều bận công tác. Do đó, xét cần tính 1 phần giá trị tài sản đóng góp cho ông Kh, bà R và xác định trị giá bằng 50.000.000đ là phù hợp pháp luật.

[6] Xét yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật của các bên đương sự thì thấy: Về đất xây nhà là của ông Kh, bà R, các bên đương sự đều không có tranh chấp. Vì vậy, xét cần giao toàn bộ các công trình gắn liền với đất gồm nhà 3 tầng, nhà 1 tầng, giếng khoan, cống có tổng giá trị là 551.870.000đ cho ông Kh, bà R sở hữu; giao các tài sản chị H đang quản lý gồm máy tính + máy in và xe máy Honda 82 có tổng giá trị là 12.000.000đ cho chị H sở hữu; giao các tài sản chung của vợ chồng còn lại gồm rạp sự kiện, đồ làm đám, loa, bàn ghế, ti vi, ông phên, lộc bình, điều hòa, máy phát điện, Đ bằng gỗ có tổng giá trị là 302.000.000đ cho anh D sở hữu. Ông Kh, bà R được trừ phần giá trị phần tài sản được hưởng là 93.000.000đ; buộc ông Kh, bà R phải thanh toán lại cho chị H, anh D giá trị chênh lệch tài sản là 458.870.000đ. Chị H, anh D được nhận tiền chênh lệch tài sản từ ông Kh, bà R để cân đối trả các khoản nợ chung.

Hiện chị H đang quản lý 01 xe máy, 01 bộ máy tính + máy in; anh D đang quản lý nhà 3 tầng, nhà 1 tầng, giếng khoan, cống (nằm trên đất của ông Kh, bà R), rạp sự kiện, đồ làm đám (gồm bàn ghế, bát đĩa, phong bật), 01 bộ loa, 01 bộ bàn ghế, 01 ông phên, 02 chiếc lộc bình, 01 điều hòa, 01 máy phát điện, 01 Đ bằng gỗ. Do đó, cần buộc anh D có trách nhiệm bàn giao nhà 3 tầng, nhà 1 tầng, giếng khoan, cống cho ông Kh, bà R sở hữu là phù hợp pháp luật.

[7] Về công nợ: Chị H và anh D đã xác nhận và thống nhất các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Nợ chị Phạm Thị X 10.000.000đ; chị Nguyễn thị L1 3 chỉ vàng; quỹ gia đình anh D 20.500.000đ; nợ Ngân hàng 50.000.000đ tổng cộng 90.850.000đ (giá vàng ngày 28-10-2018 là 3.450.000/chỉ). Đối với các khoản nợ trên, giao chị H trả khoản nợ chị X là chị gái chị H 10.000.000đ, các khoản nợ khác giao anh D trả là phù hợp.

[8] Xét các khoản nợ chị H khai vay bà L 5 chỉ vàng về trả nợ làm nhà, vay bà M 10 chỉ và vay chị H1 11 chỉ về đóng hội, trả nợ và chi tiêu; vay bà Dung 16 triệu mua máy tính, máy in; vay chị O để đóng học phí học đại học của chị H. Xét các khoản nợ từ hội mà anh D kê khai gồm: Nợ hội anh T1 4,8 chỉ vàng; nợ hội anh Đ 38.500.000đ; nợ hội anh Đ1 12.870.000đ; nợ hội ông T 14.040.000đ. Các khoản nợ chị H kê Khi anh D không thừa nhận và ngược lại các khoản nợ hội mà anh D kê khai chị H không thừa nhận. Căn cứ lời khai của chị H, anh D có cơ sở khẳng định: Về tài sản chung chị H, anh D đi lên từ điểm xuất phát thấp. Khi xây nhà năm 2009 vợ chồng chỉ có 3.000.000đ; chị H, anh D đều làm hợp Đ1 lương

rất thấp lại phải đi vay mượn toàn bộ để xây nhà. Từ đó đến nay, qua nhiều lần chuyển đổi công việc, chị H đã có thời gian phải xin dạy hợp đồng ở trường mầm non; cả chị H và anh D đều mới được vào ngạch biên chế chính thức khoảng 3 năm trở lại đây. Những năm trước đây, khi kinh tế khó khăn chị H đã phải vay mượn chi tiêu và đóng hội trả nợ dần tiền làm nhà. Những năm gần đây, xã hội phát triển đồ đoàn làm đám thay toàn bộ mẫu mã mới, việc mua sắm toàn bộ do anh D mua sắm nên việc chị H vay để chi tiêu, trả nợ và việc anh D vào hội để lấy tiền mua sắm đồ đoàn phục vụ việc kinh doanh của gia đình đều có cơ sở chấp nhận. Hơn nữa, chính anh D là cháu chị H làm chung rạp sự kiện với anh D cũng thừa nhận việc làm rạp phải thay đổi mẫu mã, thêm mới cho phù hợp nên mặc dù đã chung khoảng 2 năm nay nhưng lãi đến đâu bù vào vốn đến đó mà chưa thu được lợi nhuận. Do đó, cần chấp nhận các khoản nợ mà chị H khai tổng cộng 123.700.000đ cũng như nợ hội anh D khai tổng cộng 81.970.000đ là khoản nợ chung của vợ chồng và buộc vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ là phù hợp.

[9] Tổng cộng các khoản nợ chung của vợ chồng anh D chị H phải trả là 296.520.000đ. Giao anh D các khoản nợ chung gồm: Nợ ngân hàng 50.000.000đ, nợ chị L1 3 chỉ vàng, nợ quỹ gia đình 20.500.000đ, nợ hội anh T1 4,8 chỉ vàng; nợ hội anh Đ 38.500.000đ; nợ hội anh Đ1 12.870.000đ, nợ hội ông T 14.040.000đ tổng cộng là 162.820.000đ. Giao chị H trả các khoản nợ chung gồm: Nợ chị X 10.000.000đ, nợ bà Dung 16.000.000đ, nợ chị O 18.000.000đ, nợ bà L 5 chỉ vàng, nợ chị H1 11 chỉ vàng, nợ bà M 10 chỉ vàng tổng cộng là 133.700.000đ.

[10] Phần tài sản anh D, chị H được chia bằng (tổng tài sản - tổng nợ chung - phần ông Kh bà R): $2. \text{Cụ thể bằng } (865.870.000đ - 296.520.000đ - 93.000.000đ) : 2 = 238.175.000đ.$

[12] Cân đối giữa tài sản được hưởng và số nợ phải trả:

- Phần chị H được nhận từ ông Kh, bà R:

$$(238.175.000đ + 133.700.000) - 12.000.000đ = 359.875.000đ$$

- Phần anh D được nhận từ ông Kh, bà R:

$$(238.175.000 + 162.820.000đ) - 302.000.000đ = 98.995.000đ.$$

- Ông Kh, bà R phải thanh toán trả cho chị H 359.875.000đ và trả anh D 98.995.000đ.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm: Chị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng; anh D, chị H phải nộp án phí chia tài sản theo quy định pháp luật; ông Cao Mạnh Kh và bà Lâm Thị R không phải chịu án phí chia tài sản. Số tiền chị H đã nộp tạm ứng án phí được đối trừ vào số tiền chị H phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 33; Điều 51, 55, 59, 60, 62, 81,82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463; 466; 468; 471 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Thu H và anh Cao T1 D.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung cháu Cao Thị Hồng Ngọc, sinh ngày 01-11-2006 cho anh Cao Tiến D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; chị Phạm Thị Thu H phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D 1.000.000đ (một triệu Đ1)/tháng, kể từ tháng 12 năm 2018 đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Chị H được quyền thăm nom con chung nhưng không được lạm dụng việc thăm con để gây cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con.

3. Về tài sản chung và công nợ:

- Chia chị Phạm Thị Thu H được quyền sở hữu 01 máy tính, 01 máy in, 01 xe máy Honda 82 tổng trị giá 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) nhưng chị H phải có trách nhiệm thanh toán trả các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Trả chị Phạm Thị X 10.000.000đ (mười triệu đồng), trả bà Phạm Thị D1 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng), trả chị Đỗ Thị Kim O 18.000.000đ (mười tám triệu đồng), trả bà Mai Thị L 5 (năm) chỉ vàng, trả chị Phạm Thị H1 11 (mười một) chỉ vàng, trả bà Lê Thị M 10 (mười) chỉ vàng, tổng cộng là 133.700.000đ (một trăm ba ba triệu bảy trăm nghìn đồng). Chị H được nhận từ ông Cao Mạnh Kh, bà Lâm Thị R 359.875.000đ (ba trăm năm chín triệu, tám trăm bảy lăm nghìn đồng) tiền chênh lệch chia tài sản.

- Chia anh Cao T1 D được quyền sở hữu rạp sự kiện, đồ làm đám (gồm bàn ghế, bát đĩa, phong bật), 01 bộ loa, 01 bộ bàn ghế, 01 ông phên bằng gỗ, 02 chiếc lộc bình gỗ, 01 điều hòa, 01 máy phát điện, 01 con Đ bằng gỗ có tổng giá trị là 302.000.000đ (ba trăm linh hai triệu đồng). Anh D có trách nhiệm trả các khoản nợ chung gồm: Trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Hải Hậu - Phòng giao dịch Hải Lộc 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), trả chị Nguyễn Thị L1 3 (ba) chỉ vàng, trả quỹ gia đình cho ông Lã Văn Qu 20.500.000đ (hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng), trả nợ hội anh Phạm Văn T1 (tên gọi khác Phạm Hồng T1) 4,8 (bốn phẩy tám) chỉ vàng; trả nợ hội anh Vũ

Trọng Đ 38.500.000đ (ba tám triệu năm trăm nghìn đồng); trả nợ hội anh Vũ Văn Đ1 12.870.000đ (mười hai triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng), trả nợ hội ông Lã Mạnh T 14.040.000đ (mười bốn triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng), tổng cộng là 162.820.000đ (một trăm sáu hai triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng). Anh D được nhận từ ông Cao Mạnh Kh, bà Lâm Thị R 98.990.000đ (chín tám triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng) tiền chênh lệch chia tài sản.

- Ông Cao Mạnh Kh, bà Lâm Thị R được sở hữu: nhà 3 tầng, nhà 1 tầng, cổng, 01 giếng khoan UNICEF trên thổ đất diện tích 125 m² thuộc thửa số 245, tờ bản đồ số 08 xã Hải Lộc mang tên ông Cao Mạnh Kh, bà Lâm Thị R có tổng giá trị là 551.870.000đ (năm trăm năm một triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng). Ông Cao Mạnh Kh và bà Lâm Thị R phải thanh toán cho chị Phạm Thị Thu H 359.875.000đ (ba trăm năm chín triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) và thanh toán cho anh Cao Tiến D 98.990.000đ (chín tám triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng) tiền chênh lệch chia tài sản.

Buộc anh Cao T1 D phải có trách nhiệm bàn giao nhà 3 tầng, nhà 1 tầng, cổng, 01 giếng khoan UNICEF cho ông Cao Mạnh Kh, bà Lâm Thị R.

Kể từ ngày bản án có H3 lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Phạm Thị Thu H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng và 11.908.000đ (mười một triệu chín trăm linh tám nghìn đồng) án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.300.000đ (một triệu ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0000050 ngày 29-6-2018 và biên lai số 0000062 ngày 09-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, chị H còn phải nộp 11.208.000đ (mười một triệu hai trăm linh tám nghìn đồng)

- Anh Cao Tiến D phải nộp 11.908.000đ (mười một triệu chín trăm linh tám nghìn đồng) án phí chia tài sản.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời H3 thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định: 1 bản;
- VKSND tỉnh+huyện: 2 bản;
- Chi cục THADS huyện: 1 bản;
- UBND xã Hải Lộc: 1 bản;
- Các đương sự: 2 bản;
- Lưu hồ sơ + VP: 3 bản.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Thung

